TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2024/HS-ST
Ngày: 29 - 01 - 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

***- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Đặng Minh Tuân.

Các hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Phương Thúy.

Bà Triệu Bùi Bích Phương.

- Thư ký phiên toà: Ông Phan Khánh Tùng - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên toà: Bà Vũ Thị Hường - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 01 năm 2024 tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm, thụ lý số 67/2023/TLST-HS ngày 04 tháng 10 năm 2023, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 73/2023/QĐXXST-HS ngày 03 tháng 11 năm 2023 đối với các bị cáo:

1. Nguyễn Ngọc T**;** Tên gọi khác: Không; sinh ngày 01/4/1991, tại: Thái Nguyên; Nơi cư trú: Tổ B, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: không; Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Kinh doanh; Con ông: Nguyễn Đức S; Con bà: Nguyễn Thị Mỹ L; Vợ: Nguyễn Minh H; Có 02 con, con lớn sinh năm 2019, con nhỏ sinh năm 2020; Tiền án; tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 28/10/2022 đến ngày 07/12/2022. Hiện bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt.

2. Kiều Tuấn A**;** Tên gọi khác**:** Không; sinh ngày 16/12/1995; tại Thái Nguyên; Nơi cư trú: Xóm A, xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: không; Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Bị cáo là Đảng viên Đ4, bị đình chỉ sinh hoạt đảng theo Quyết định số 51/QĐ- UBKTHU ngày 07/11/2022 của Ủy ban kiểm tra Huyện ủy Đ5; Con ông: Kiều Hồng T1; Con bà: Nguyễn Thị Hồng N; Vợ: Nguyễn Thu H1; Có 01 con, sinh năm 2022; Tiền án; tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 28/10/2022 đến ngày 07/12/2022. Hiện bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt.

3. Nguyễn Tiến Q**;** Tên gọi khác**:** Không; sinh ngày 09/9/1990; tại Thái Nguyên; Nơi cư trú: Xóm G, xã H, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: không; Trình độ học vấn:

12/12; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Con ông: Nguyễn Văn Q1; Con bà: Nguyễn Thị Lệ Q2; Vợ: Bùi Phương T2; Có 01 con sinh năm 2012; Tiền án; tiền sự: Không.

Nhân thân: Tại quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 02/QĐ-XPHC ngày 10/01/2012 của Công an thành phố T, tỉnh Thái Nguyên về hành vi "Xâm hại đến sức khoẻ, tính mạng của người khác", mức phạt tiền là 1.500.000 đồng (bị cáo đã nộp).

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 28/10/2022 đến ngày 07/12/2022.Hiện bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt.

4. Nguyễn Đức T3**;** Tên gọi khác**:** Không; sinh ngày 30/7/1996; tại Thái Nguyên; Nơi cư trú: Tổ A, phường G, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: không; Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Con ông: Nguyễn Đức T4; Con bà: Nguyễn Thị T5 (Đã chết); vợ, con: Chưa có; Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Phạm Ngọc T6; sinh năm 1990. Nơi cư trú: Tổ dân phố Đ, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. (vắng mặt)

2. Anh Vũ Minh H2; Sinh năm 1985. Nơi cư trú: Tổ A, phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. (vắng mặt)

3. Chị Nguyễn Thị Quỳnh T7; sinh năm 1981. Nơi cư trú: Tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. (vắng mặt)

4. Chị Lê Quỳnh T8; sinh năm 1987. Nơi cư trú: Tổ D, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. (vắng mặt)

5. Chị Trần Thị T9, sinh năm 1978. Nơi cư trú: Tổ D, phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. (vắng mặt)

6. Anh Nguyễn Thế D; sinh năm 1999. Nơi cư trú: Tổ D, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. (vắng mặt)

7. Bà Ngô Thị D1, sinh năm 1974. Nơi cư trú: Tổ G, phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. (vắng mặt)

8. Anh Nguyễn Hồng S1; sinh năm 1970. Nơi cư trú: Tổ B, phường P, thành phố T. (vắng mặt)

9. Anh Lê Minh H3; sinh năm 1996. Nơi cư trú: Tổ A, phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. (vắng mặt)

10. Anh Nguyễn Hữu C; sinh năm 1987. Nơi cư trú: Thôn C, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Giang. (vắng mặt)

11. Anh Đào Trung K; sinh năm 1996. Nơi cư trú: Tổ G, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. (vắng mặt)

12. Chị Lê Thị Bích N1; sinh năm 1984. Nơi cư trú: Xóm Đ, xã S, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. (có mặt)

13. Anh Chử Văn T10; sinh năm 1996. Nơi cư trú: Tổ A, phường G, thành phố T. (vắng mặt)

14. Bà Hoàng Thị Đ; sinh năm 1960. Nơi cư trú: Xóm P, xã P, huyện P, tỉnh Thái Nguyên. (vắng mặt)

15. Anh Dương Văn T11; sinh năm 1985. Nơi cư trú: Xóm Đ, xã B, huyện P, tỉnh Thái Nguyên. (vắng mặt)

16. Anh Vũ Đại T12, sinh năm 1983. Nơi cư trú: Tổ C, Phường T, Quận H, thành phố Hà Nội. (vắng mặt)

17. Anh Nguyễn Văn V, sinh năm 1978. Nơi cư trú: Tổ H, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. (vắng mặt)

18. Ông Ma Đình N2, sinh năm 1954. Nơi cư trú: Xóm B, xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. (vắng mặt)

19. Chị Trần Thị P, sinh năm 1973. Nơi cư trú: Phường C, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. (vắng mặt)

20. Anh Nhâm Văn G, sinh năm 1977. Nơi cư trú: Phường Đ, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. (vắng mặt)

21. Chị Ngô Thị D1, sinh năm 1974. Nơi cư trú: Phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. (vắng mặt)

22. Bà Đặng Thị Thế A1, sinh năm 1969. Nơi cư trú: Phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. (có mặt)

23. Ông Phạm Lê V1, sinh năm 1952. Nơi cư trú: Tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. (vắng mặt)

24. Ông Phạm Văn C1, sinh năm 1963. Nơi cư trú: Phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. (vắng mặt)

25. Anh Đinh Viết C2, sinh năm 1985. Nơi cư trú: Phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. (vắng mặt)

26. Chị Nguyễn Thị T13, sinh năm 1979. Nơi cư trú: Phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. (vắng mặt)

27. Anh Bùi Thế H4, sinh năm 1981. Nơi cư trú: Tổ A, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. (vắng mặt)

28. Chị Cao Thị H5; Nơi cư trú: Tiểu khu B, Thị trấn C, huyện B, tỉnh Bắc Cạn. (vắng mặt)

29. Chị Lê Thị Bích N1; sinh năm 1984. Nơi cư trú: Xã L, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. (vắng mặt)

30. Chị Nguyễn Thị Hà A2; sinh năm 1996. Nơi cư trú: Phường Đ, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. (vắng mặt)

31. Anh Vũ Tiến Đ1, sinh năm 1985. Nơi cư trú: xã D, huyện P, tỉnh Thái Nguyên. (vắng mặt)

32. Chị Nguyễn Thị T14, sinh năm 1981. Nơi cư trú: Phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. (vắng mặt)

33. Chị Hoàng Thị Đ2, sinh năm 1977. Nơi cư trú: Phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. (vắng mặt)

34. Ông Trần Công T15, sinh năm 1964. Nơi cư trú: xã S, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. (vắng mặt)

35. Anh Đỗ Chung S2, sinh năm 1989. Nơi cư trú: Tổ B, phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. (vắng mặt)

36. Chị Đinh Thị Thúy H6, sinh năm 1978. Nơi cư trú: Phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. (vắng mặt)

37. Chị Phạm Thị Diệu T16, sinh năm 1987. Nơi cư trú: Phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. (vắng mặt)

38. Anh Nguyễn Ngọc H7, sinh năm 1981. Nơi cư trú: Tổ A, phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. (vắng mặt)

39. Chị Nguyễn Thị Thanh H8; sinh năm 1979. Nơi cư trú: Phường V, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn. (vắng mặt)

40. Anh Nguyễn Mạnh C3, sinh năm 1979. Nơi cư trú: Phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. (vắng mặt)

41. Anh Nguyễn Hoài N3, sinh năm 1980. Nơi cư trú: Tổ B, phường C, thành phố T. (vắng mặt)

42. Anh Lê Trọng A3, sinh năm 1991. Nơi cư trú: Phường H, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. (vắng mặt)

43. Anh Đỗ Văn D2, sinh năm 1984. Nơi cư trú: Phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. (vắng mặt)

44. Bà Giáp Thị H9, sinh năm 1960. Nơi cư trú: Xóm A, xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. (vắng mặt)

45. Chị Nguyễn Thị L1, sinh năm 1978. Nơi cư trú: Xã L, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. (vắng mặt)

46. Anh Đào Vũ H10; Nơi cư trú: Tổ A, phường G, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. (vắng mặt)

47. Chị Nguyễn Thị Huyền T17, sinh năm 1982. Nơi cư trú: Tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. (vắng mặt)

48. Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1956. Nơi cư trú: Phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. (vắng mặt)

49. Anh Bùi Cao C4, sinh năm 1987. Nơi cư trú: Tổ H, Phường G, thành phố Anh T, tỉnh Thái Nguyên. (vắng mặt)

50. Anh Nông Minh T18, sinh năm 1984. Nơi cư trú: Phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. (vắng mặt)

51. Anh Phạm Ngọc N4, sinh năm 1976. Nơi cư trú: Phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. (vắng mặt)

52. Ông Vũ Tiến T19, sinh năm 1945. Nơi cư trú: Phường Đ, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. (vắng mặt)

53. Ông Trần Văn Đ3, sinh năm 1959. Nơi cư trú: Xóm K, xã L, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. (vắng mặt)

54. Bà Lê Bích N1, sinh năm 1970. Nơi cư trú: Phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. (vắng mặt)

55. Anh Ngô Đình T20, sinh năm 1984. Nơi cư trú: Tổ A, phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. (vắng mặt)

56. Chị Lê Thị Trà M, sinh năm 1990. Nơi cư trú: Phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. (vắng mặt)

57. Bà Hoàng Thị X1, sinh năm 1962. Nơi cư trú: Tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. (vắng mặt)

58. Anh Vũ Đình D3, sinh năm 1982. Nơi cư trú: Tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. (vắng mặt)

59. Chị Vi Thị H11, sinh năm 1988. Nơi cư trú: Phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. (vắng mặt)

60. Bà Bùi Thị T21, sinh năm 1964. Nơi cư trú: Tổ G, phường Q, thành phố T , tỉnh Thái Nguyên. (vắng mặt)

61. Bà Nguyễn Thị Vân H12, sinh năm 1968. Nơi cư trú: Tổ A, phường G, thành phố T. (vắng mặt)

62. Bà Tạ Thị L2, sinh năm 1938. Nơi cư trú: Xóm C, xã H, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng đầu năm 2018, Nguyễn Ngọc T thuê nhà mở cửa hàng mục đích kinh doanh mua bán điện thoại và bất động sản tại số nhà D, đường P, thuộc phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số 17A80024570 ngày đăng ký thay đổi 18/11/2020 ngành nghề kinh doanh: mua bán điện thoại cũ, mới, linh kiện điện thoại; Mua bán cho thuê ô tô, xe máy; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH D4 lĩnh vực môi giới bất động sản) nhưng mục đích chính là hoạt động cho vay lãi. Đến năm 2019 T chuyển đến số nhà A, đường B, thuộc tổ E, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên để hoạt động. T thuê 03 nhân viên làm việc tại cửa hàng gồm: Kiều Tuấn A; Nguyễn Tiến Q, Nguyễn Đức T3 (T3 làm thuê cho T ngày 01/6/2021) để giúp việc cho hoạt động cho vay lãi. Việc cho vay lãi được thực hiện dưới 02 hình thức: vay có thế chấp, và "bốc bát họ" (vay họ), đến ngày 23/10/2022 thì bị phát hiện.

Đối với hình thức cho vay có thế chấp: T cho vay với lãi suất từ 3000 đồng/1.000.000 đồng/1 ngày đến 5000 đồng/1.000.000 đồng/1 ngày, một số trường hợp thì T không lấy lãi hoặc lãi suất thấp hơn 3000 đồng/1.000.000 đồng/1 ngày.

Đối với hình thức vay họ (bốc bát họ): Tân quy định 01 Bát họ từ 5.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng. Thời gian vay là 40 hoặc 50 ngày. Với hình thức này người vay sẽ bị trừ số tiền lãi là 20%, chỉ nhận lại số tiền thực tế là 80% số tiền vay. Như vậy lãi suất là từ 4000 đồng đến 5000 đồng/1.000.000 đồng/1 ngày.

Về thủ tục và hồ sơ khi cho vay tiền, T yêu cầu người vay viết giấy hoặc điền vào mẫu giấy vay có sẵn. Đa số các khách hàng sẽ để lại các giấy tờ tùy thân như: Chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất....

T lập tài khoản tại website quản lý cầm đồ "Mecash.vn", tên tài khoản "ngoctan91", mật khẩu "141991" trên máy tính để bàn tại cơ sở kinh doanh và máy tính bảng của T, T quản lý tài khoản trên máy tính bảng, Tuấn A quản lý tài khoản trên máy tính để bàn còn Q và T3 phụ trách việc giục nợ, đòi nợ.

Căn cứ tài liệu thu thập được trong phần mềm Mecash, tài liệu thu giữ của T xác định: Từ năm 2018 đến ngày 23/10/2022, T đã cho 15 người vay tương ứng với 274 mã vay với tổng số tiền là 5.860.000.000 đồng tương ứng mức lãi suất 3000 đồng/1.000.000 đồng/1 ngày đến 5000 đồng/1.000.000 đồng/1 ngày, tương ứng mức lãi suất 109,5%/1 năm đến 182,5%/1 năm, cao gấp 5,5 lần đến 9,125 lần so với mức lãi suất cao nhất mà Bộ luật dân sự quy định là 20%/1 năm.Đến khi bị phát hiện T đã thu về số tiền gốc là 5.393.000.000 đồng, còn số chưa trả gốc cho T là 467.000.000 đồng. Tổng số tiền lãi đã thu là 1.271.000.000 đồng, trong đó lãi suất tương ứng với mức lãi suất 20%/1 năm theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự quy định là 150.780.822 đồng, còn lại số tiền 1.120.969.178 đồng là số tiền T cùng đồng phạm thu lợi bất chính. Cụ thể như sau:

(1) Phạm Ngọc T6, sinh năm 1990, trú tại tổ dân phố Đ, phường Đ, TP T, tỉnh Thái Nguyên: Ngày 30/11/2018, Phạm Ngọc T6 vay 50.000.000đ, trả lãi sau với lãi suất 4.000đ/triệu/ngày, tương đương với lãi suất 0,4%/ngày, 146%/năm (gấp 7,3 lần lãi suất tối đa theo quy định của Bộ luật dân sự). Ngày 13/01/2020, Phạm Ngọc T6 đã trả đủ tiền vay gốc 50.000.000đ và tiền lãi trong 410 ngày là 82.000.000đ. Ngày 31/10/2019, Phạm Ngọc T6 vay 10.000.000đ, trả lãi sau, lãi suất 4.000đ/triệu/ngày, tương đương với lãi suất 0,4%/ngày, 146%/năm (gấp 7,3 lần lãi suất tối đa theo quy định của Bộ luật dân sự). Ngày 13/01/2020, anh Phạm Ngọc T6 đã trả đủ số tiền vay gốc 10.000.000đ và tiền lãi trong 75 ngày là 3.200.000đ. Kiều Tuấn A là người thu tiền vay gốc và tiền lãi của Phạm Ngọc T6. Với số lãi trên, tiền lãi tối đa theo Bộ luật Dân sự (20%/năm) là **11.643.836đ**, còn lại **73.556.164đ** là số tiền T6 cùng các đối tượng thu lời bất chính. Trong đó bị can thu lời bất chính trên 30.000.000 đồng 01 lần số tiền là 70.767.123 đồng, còn lại thu lời dưới 30.000.000 đồng.

(2) Vũ Minh H2, sinh năm 1985, trú tại tổ A, phường P, TP T, tỉnh Thái Nguyên: Trong thời gian từ 17/2/2022 đến 23/10/2022, Vũ Minh H2 đã vay 41 mã tổng cộng là 930.000.000đ, hình thức trả lãi trước (bốc họ), lãi suất là 20% số tiền vay, thời hạn đóng tiền là 40 ngày, tương đương với lãi suất 0,5%/ngày, 182,5%/năm (gấp 9,125 lần lãi suất tối đa theo quy định của Bộ luật dân sự), tiền lãi đã bị thu là 186.000.000đ. Vũ Minh H2 đã đóng họ xong đến hết ngày 22/10/2022. Hiện H2 còn nợ số tiền 100.000.000đ theo các mã bốc họ ngày 23/10/2022. Kiều Tuấn A là người thu tiền họ của Vũ Minh H2. Với số lãi trên,

tiền lãi tối đa theo Bộ luật Dân sự (20%/năm) là **20.383.562đ**, còn lại **165.616.438đ** là số tiền T6 cùng các đối tượng thu lời bất chính. Các lần thu lời bất chính dưới 30.000.000 đồng.

(3) Nguyễn Thị Quỳnh T7, sinh năm 1981, trú tại tổ A, phường T, TP T, tỉnh Thái Nguyên: Trong thời gian từ ngày 15/3/2019 đến ngày 23/10/2022, Nguyễn Thị Quỳnh T7 đã vay 41 mã tổng cộng là 650.000.000đ, hình thức bốc họ, lãi suất là 20% số tiền vay, thời hạn đóng tiền là 50 ngày, tương đương với lãi suất 0,4%/ngày, 146%/năm (gấp 7,3 lần lãi suất tối đa theo quy định của Bộ luật dân sự), tiền lãi đã bị thu là 130.000.000đ. T7 đã đóng đủ tiền họ các mã vay bốc đến ngày 09/10/2022. Hiện T7 còn vay và đang đóng họ tổng số tiền 70.000.000đ theo các mã bốc họ kể từ các ngày 13/10/2022, 14/10/2022, 18/10/2022, 23/10/2022. Nguyễn Tiến Q là người thu tiền họ của Nguyễn Thị Quỳnh T7. Với số lãi trên, tiền lãi tối đa theo Bộ luật Dân sự (20%/năm) là **17.808.219đ**, còn lại **112.191.781đ** là số tiền T6 cùng các đối tượng thu lời bất chính. Các lần thu lời bất chính dưới 30.000.000 đồng.

(4) Lê Quỳnh T8, sinh năm 1987, trú tại tổ D, phường Đ, TP T, tỉnh Thái Nguyên: Trong thời gian từ ngày 19/6/2022 đến ngày 22/7/2022, T8 đã vay 03 mã tổng cộng là 30.000.000đ, hình thức bốc họ, lãi suất là 20% số tiền vay, thời hạn đóng tiền là 40 ngày, tương đương với lãi suất 0,5%/ngày, 182,5%/năm (gấp 9,125 lần lãi suất tối đa theo quy định của Bộ luật dân sự), tiền lãi bị thu là 6.000.000đ. T8 đã đóng đủ tiền họ các mã vay trên. Nguyễn Đức T3 là người thu tiền họ của Lê Quỳnh T8. Với số lãi trên, tiền lãi tối đa theo Bộ luật Dân sự (20%/năm) là **657.534đ**, còn lại **5.342.466đ** là số tiền T6 cùng các đối tượng thu lời bất chính.

(5) Trần Thị T9, sinh năm 1978, trú tại tổ D, phường P, TP T, tỉnh Thái Nguyên: Trong thời gian từ 11/11/2019 đến 23/10/2022, T9 đã vay 120 mã tổng cộng là 930.000.000đ, hình thức bốc họ, lãi suất là 20% số tiền vay, thời hạn đóng tiền là 40 ngày, tương đương với lãi suất 0,5%/ngày, 182,5%/năm (gấp 9,125 lần lãi suất tối đa theo quy định của Bộ luật dân sự), tiền lãi đã bị thu là 186.000.000đ. T9 đã đóng đủ tiền họ các mã vay bốc đến ngày 15/9/2022. Hiện T9 còn vay và đang đóng họ tổng số tiền 30.000.000đ theo các mã bốc họ kể từ ngày 01/10/2022, 15/10/2022. Nguyễn Tiến Q là người thu họ của Trần Thị T9 trong thời gian từ 11/11/2019 đến 27/8/2021, Nguyễn Đức T3 là người thu họ của Trần Thị T9 trong thời gian từ 28/8/2021 đến 23/10/2022. Với số lãi trên, tiền lãi tối đa theo Bộ luật Dân sự (20%/năm) là **20.383.562đ**, còn lại **165.616.438đ** là số tiền T6 cùng các đối tượng thu lời bất chính. Các lần thu lời bất chính dưới 30.000.000 đồng.

(6) Nguyễn Thế D, sinh năm 1999, trú tại tổ D, phường T, TP T, tỉnh Thái Nguyên: Trong thời gian từ 03/9/2020 đến 13/8/2021, D đã vay 17 mã tổng cộng là 750.000.000đ, hình thức bốc họ, lãi suất là 20% số tiền vay, thời hạn đóng tiền là 40 ngày, tương đương với lãi suất 0,5%/ngày, 182,5%/năm (gấp 9,125 lần lãi suất tối đa theo quy định của Bộ luật dân sự), tiền lãi đã bị thu là 150.000.000đ. D đã đóng đủ tiền họ các mã vay trên. Kiều Tuấn A và Nguyễn Tiến Q là người thu tiền họ của Nguyễn Thế D. Với số lãi trên, tiền lãi tối đa theo Bộ luật Dân sự

(20%/năm) là **16.438.356đ**, còn lại **133.561.644đ** là số tiền T6 cùng các đối tượng thu lời bất chính. Các lần thu lời bất chính dưới 30.000.000 đồng.

(7) Ngô Thị D1, sinh năm 1974, trú tại tổ G, phường P, TP T, tỉnh Thái Nguyên: Trong thời gian từ 18/01/2022 đến 23/10/2022, D1 đã vay 18 mã tổng cộng là 1.530.000.000đ, hình thức bốc họ, lãi suất là 20% số tiền vay, thời hạn đóng tiền là 40 ngày, tương đương với lãi suất 0,5%/ngày, 182,5%/năm (gấp 9,125 lần lãi suất tối đa theo quy định của Bộ luật dân sự), tiền lãi đã bị thu là 306.000.000đ. D1 đã đóng đủ tiền họ các mã vay bốc đến ngày 29/9/2022. Hiện D1 còn nợ số tiền 110.000.000đ theo các mã bốc họ ngày 17/10/2022. Nguyễn Ngọc T là người thu tiền họ của Ngô Thị D1. Với số lãi trên, tiền lãi tối đa theo Bộ luật Dân sự (20%/năm) là **33.534.247đ**, còn lại **272.465.753đ** là số tiền T cùng các đối tượng thu lời bất chính. Các lần thu lời bất chính dưới 30.000.000 đồng.

(8) Nguyễn Hồng S1, sinh năm 1970, trú tại tổ B, phường P, TP T, tỉnh Thái Nguyên: Ngày 21/9/2022, Nguyễn Hồng S1 vay số tiền 10.000.000đ, trả lãi say với lãi suất 5.000đ/triệu/ngày, tương đương với lãi suất 0,5%/ngày, 182,5%/năm (gấp 9,125 lần lãi suất tối đa theo quy định của Bộ luật dân sự). Đến khi bị phát hiện, S1 đã trả số tiền lãi trong 33 ngày là 3.000.000đ. Ngày 12/10/2022, Nguyễn Hồng S1 vay số tiền 10.000.000đ, trả lãi sau với lãi suất 5.000đ/triệu/ngày, tương đương với lãi suất 0,5%/ngày, 182,5%/năm (gấp 9,125 lần lãi suất tối đa theo quy định của Bộ luật dân sự). Đến khi bị phát hiện, S1 đã trả số tiền lãi trong 12 ngày là 1.500.000đ. Hiện S1 còn nợ số tiền vay gốc là 20.000.000đ. Nguyễn Ngọc T là người thu tiền lãi của Nguyễn Hồng S1. Với số lãi trên, tiền lãi tối đa theo Bộ luật Dân sự (20%/năm) là **246.575đ**, còn lại **4.253.425đ** là số tiền T cùng các đối tượng thu lời bất chính.

(9) Lê Minh H3, sinh năm 1996, trú tại tổ A, phường P, TP T, tỉnh Thái Nguyên: Ngày 30/6/2022, H3 đã vay số tiền 55.000.000đ, trả lãi sau với lãi suất 3.500đ/triệu/ngày, tương đương với lãi suất 0,35%/ngày, 127,8%/năm (gấp 6,39 lần lãi suất tối đa theo quy định của Bộ luật dân sự), thời hạn vay 30 ngày. Đến khi bị phát hiện, H3 đã đóng số tiền lãi trong 116 là 23.100.000đ và hiện còn nợ số tiền vay gốc là 55.000.000đ. Nguyễn Đức T3 là người thu tiền lãi của Lê Minh H3. Với số lãi trên, tiền lãi tối đa theo Bộ luật Dân sự (20%/năm) là **3.495.890đ**, còn lại **19.604.110đ** là số tiền T cùng các đối tượng thu lời bất chính.

(10) Nguyễn Hữu C, sinh năm 1987, trú tại thôn C, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Giang: Ngày 26/6/2022, C đã vay số tiền 120.000.000đ, trả lãi sau với lãi suất 3.500đ/triệu/ngày, tương đương với lãi suất 0,35%/ngày, 127,8%/năm (gấp 6,39 lần lãi suất tối đa theo quy định của Bộ luật dân sự), thời hạn vay 90 ngày. Nguyễn Hữu C đã đóng số tiền lãi là 37.800.000đ và trả số tiền vay gốc là 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng). Nguyễn Ngọc T là người thu tiền gốc và tiền lãi của Nguyễn Hữu C. Với số lãi trên, tiền lãi tối đa theo Bộ luật Dân sự (20%/năm) là **7.890.411đ**, còn lại **29.909.589đ** là số tiền T cùng các đối tượng thu lời bất chính.

(11) Đào Trung K, sinh năm 1996, trú tại tổ G, phường T, TP T, tỉnh Thái Nguyên: Ngày 13/9/2022, K đã vay số tiền 35.000.000đ , trả lãi sau với lãi suất 3.000đ/triệu/ngày, tương đương với lãi suất 0,3%/ngày, 109,5%/năm (gấp 5,475

lần lãi suất tối đa theo quy định của Bộ luật dân sự), thời hạn vay 30 ngày. Đào Trung K đã đóng số tiền lãi trong 41 ngày là 3.150.000đ và còn nợ số tiền vay gốc là 35.000.000đ. Nguyễn Đức T3 là người thu tiền lãi của Đào Trung K. Với số lãi trên, tiền lãi tối đa theo Bộ luật Dân sự (20%/năm) là **786.301đ**, còn lại **2.363.699đ** là số tiền T cùng các đối tượng thu lời bất chính.

(12) Lê Thị Bích N1, sinh năm 1984, trú tại xóm Đ, xã S, TP T, tỉnh Thái Nguyên: Từ ngày 07/02/2022 đến ngày 23/10/2022, N1 đã vay 20 mã tổng cộng là 465.000.000đ, hình thức bốc họ, lãi suất là 20% số tiền vay, thời hạn đóng tiền là 40 ngày, tương đương với lãi suất 0,5%/ngày, 182,5%/năm (gấp 9,125 lần lãi suất tối đa theo quy định của Bộ luật dân sự), tiền lãi đã bị thu là 93.000.000đ. N1 đã đóng đủ tiền họ các mã vay bốc đến ngày 21/6/2022 và 70.000.000đ. Hiện N1 còn nợ số tiền 30.000.000đ theo các mã bốc họ ngày 07/7/2022. Kiều Tuấn A là người thu tiền họ của Lê Thị Bích N1. Với số lãi trên, tiền lãi tối đa theo Bộ luật Dân sự (20%/năm) là **10.191.781đ**, còn lại **82.808.219đ** là số tiền T cùng các đối tượng thu lời bất chính. Các lần thu lời bất chính dưới 30.000.000 đồng.

(13) Chử Văn T10, sinh năm 1996, trú tại tổ A, phường G, TP T, tỉnh Thái Nguyên: Ngày 08/6/2022, T10 đã vay số tiền 20.000.000đ, trả lãi sau với lãi suất 4.000đ/triệu/ngày, tương đương với lãi suất 0,4%/ngày, 146%/năm (gấp 7,3 lần lãi suất tối đa theo quy định của Bộ luật dân sự), thời hạn vay 60 ngày. Chử Văn T10 đã đóng số tiền lãi trong 138 ngày là 8.000.000đ và trả số tiền vay gốc là 20.000.000đ. Nguyễn Đức T3 là người thu tiền lãi của Chử Văn T10. Với số lãi trên, tiền lãi tối đa theo Bộ luật Dân sự (20%/năm) là **1.512.329đ**, còn lại **6.487.671đ** là số tiền T cùng các đối tượng thu lời bất chính.

(14) Hoàng Thị Đ, sinh năm 1960, trú tại xóm P, xã P, huyện P, tỉnh Thái Nguyên: Trong thời gian từ ngày 30/6/2020 đến ngày 26/8/2020, Đ đã vay 16 mã tổng cộng là 175.000.000đ, hình thức bốc họ, lãi suất là 20% số tiền vay, thời hạn đóng tiền là 40 ngày, tương đương với lãi suất 0,5%/ngày, 182,5%/năm (gấp 9,125 lần lãi suất tối đa theo quy định của Bộ luật dân sự), tiền lãi bị thu là 35.000.000đ. Đ đã đóng đủ tiền họ các mã vay trên. Nguyễn Ngọc T là người thu tiền họ của Hoàng Thị Đ. Với số lãi trên, tiền lãi tối đa theo Bộ luật Dân sự (20%/năm) là **3.835.616đ**, còn lại **31.164.384đ** là số tiền T cùng các đối tượng thu lời bất chính. Các lần thu lời bất chính dưới 30.000.000 đồng.

(15) Dương Văn T11, sinh năm 1985, trú tại xóm Đ, xã B, huyện P, tỉnh Thái Nguyên: Trong thời gian từ 15/01/2018 đến 10/7/2018, T11 đã vay 07 tổng cộng là 90.000.000đ, hình thức bốc họ, lãi suất là 20% số tiền vay, thời hạn đóng tiền là 40 ngày, tương đương với lãi suất 0,5%/ngày, 182,5%/năm (gấp 9,125 lần lãi suất tối đa theo quy định của Bộ luật dân sự), tiền lãi bị thu là 18.000.000đ. T11 đã đóng tiền họ được khoảng 73.000.000đ và còn nợ lại số tiền khoảng 17.000.000đ. Nguyễn Ngọc T là người thu tiền họ của Dương Văn T11. Với số lãi trên, tiền lãi tối đa theo Bộ luật Dân sự (20%/năm) là **1.972.603đ**, còn lại **16.027.397đ** là số tiền T cùng các đối tượng thu lời bất chính.

Như vậy, Nguyễn Ngọc T phải chịu trách nhiệm về toàn bộ số tiền thu lời bất chính là 1.120.969.178 đồng; Kiều Tuấn A nhắc nợ, thu nợ của Phạm Ngọc T6, Vũ Minh H2, Lê Thị Bích N1, Nguyễn Thế D và phải chịu trách nhiệm cùng

với Nguyễn Ngọc T về số tiền thu lời bất chính là 455.542.466 đồng; Nguyễn Tiến Q nhắc nợ, thu nợ của Nguyễn Thị Quỳnh T7, Trần Thị T9 (trong thời gian từ 11/11/2019 đến 27/8/2021), Nguyễn Thế D phải chịu trách nhiệm cùng với Nguyễn Ngọc T về số tiền thu lời bất chính là 339.246.575 đồng; Nguyễn Đức T3 nhắc nợ, thu nợ của Lê Quỳnh T8, Trần Thị T9 (trong thời gian từ 28/8/2021 đến 23/10/2022), Chử Văn T10, Lê Minh H3, Đào Trung K phải chịu trách nhiệm cùng với Nguyễn Ngọc T về số tiền thu lời bất chính là 105.921.233 đồng.

Tại Cơ quan điều tra các bị cáo Nguyễn Ngọc T, Kiều Tuấn A, Nguyễn Tiến Q, Nguyễn Đức T3 đã khai nhận hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên. Lời nhận tội của các bị cáo phù hợp với các tài liệu có trong hồ sơ vụ án như lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, vật chứng thu giữ

Vật chứng của vụ án gồm:

- 01 máy tính bảng nhãn hiệu Ipad, vỏ màu trắng bạc, số IMEI: 356617102592475, bên trong có lắp 01 sim số seri 89840200010822920922; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 12 Promax, vỏ màu vàng, số IMEI: 354506122846528, bên trong có lắp 01 sim điện thoại số seri 8984048000028183326 của Nguyễn Ngọc T; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Galaxy A9, vỏ màu xanh, số IMEI 1: 359933099054974/01, số IMEI 2: 359934099054972/01, bên trong có lắp 02 sim điện thoại số seri 8984048008818942803, 8984048000315338027 của Kiều Tuấn A; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone, vỏ màu vàng, số IMEI: 352849111184838, bên trong có lắp 01 sim điện thoại số seri 8984048008822819727 của Nguyễn Tiến Q; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone XS Max, vỏ màu vàng, số IMEI: 357274091455501, bên trong có lắp 01 sim điện thoại số seri 8984048000317964116 của Nguyễn Đức T3

- 01 USB chứa dữ liệu sao lưu và ảnh chụp màn hình của phần mềm quản trị kinh doanh Quản lý cầm đồ "MECASH" của tài khoản "ngoctan91", được niêm phong trong phong bì ký hiệu U1; 01 CPU máy tính để bàn, vỏ màu đen, mặt trước có chữ in trên vỏ "SAMA" niêm phong ký hiệu C1; 01 màn hình máy tính nhãn hiệu LG đã qua sử dụng, số seri 207NDMTFS147;

- Các giấy tờ liên quan hiện đang được bảo quản tại kho vật chứng của Cục thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên chờ xử lý.

Tại bản cáo trạng số 81/CT – VKS (P2), ngày 03/10/2023 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã truy tố Nguyễn Ngọc Tân, Kiều Tuấn Anh, Nguyễn Tiến Quyền, Nguyễn Đức T3 về tội: "Cho vay lãi nặng trong giao dich dân sự", quy định tại khoản 2 Điều 201 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, các bị cáo đã khai nhận hành vi phạm tội của mình đúng như cáo trạng đã truy tố.

Phần luận tội tại phiên tòa hôm nay, sau khi phân tích, đánh giá tính chất vụ án, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm truy tố đối với các bị cáo, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố các bị cáo Nguyễn Ngọc T, Kiều

Tuấn A, Nguyễn Tiến Q, Nguyễn Đức T3 phạm tội: "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự".

1. Căn cứ khoản 2 Điều 201; điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 65 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Nguyễn Ngọc T từ 30 đến 36 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 60 tháng..

2. Căn cứ khoản 2 Điều 201; điểm b, i, s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 65 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Kiều Tuấn A từ 18 đến 24 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 36 đến 48 tháng.

3. Căn cứ khoản 2 Điều 201; điểm b, i, s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 65 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Nguyễn Tiến Q 18 đến 24 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 36 đến 48 tháng.

4. Căn cứ khoản 2 Điều 201; điểm b, i, s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 65 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Nguyễn Đức T3 18 đến 24 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 36 đến 48 tháng.

Về vật chứng, và biện pháp tư pháp: Áp dụng Điều 46, 47; 48 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

1. Đối với số tiền gốc: Căn cứ tài liệu điều tra xác định, tổng số tiền bị cáo cho người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vay là: 5.860.000.000 đồng, trong đó người vay đã trả số tiền 5.658.000.000 đồng, người vay chưa trả là 202.000.000 đồng, trong số tiền 5.658.000.000 đồng, xác định có 1.940.000.000 đồng là tiền gốc cho vay, còn lại số tiền 3.718.000.000 đồng là tiền quay vòng từ số tiền gốc trên. Buộc bị cáo nộp lại số tiền 1.940.000.000 đồng là tiền gốc cho vay (công cụ phạm tội), bị cáo đã nộp 120.000.000 đồng vào ngày 08/01/2024 nên buộc bị cáo nộp số tiền 1.820.000.000 đồng.

- Buộc người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nộp vào ngân sách nhà nước số tiền vay của bị cáo nhưng chưa trả cho bị cáo:

Vũ Minh H2, sinh năm 1985, trú tại tổ A, phường P, TP T, tỉnh Thái Nguyên số tiền: 100.000.000 đồng.

Nguyễn Hồng S1, sinh năm 1970, trú tại tổ B, phường P, TP T, tỉnh Thái Nguyên 20.000.000 đồng.

Đào Trung K, sinh năm 1996, trú tại tổ G, phường T, TP T, tỉnh Thái Nguyên, số tiền: 35.000.000 đồng.

Lê Thị Bích N1, sinh năm 1984, trú tại xóm Đ, xã S, TP T, tỉnh Thái Nguyên, số tiền: 30.000.000 đồng.

Dương Văn T11, sinh năm 1985, trú tại xóm Đ, xã B, huyện P, tỉnh Thái Nguyên, số tiền: 17.000.000 đồng.

2. Đối với số tiền lãi theo quy định: tuy không phát sinh trách nhiệm hình sự nhưng phát sinh từ hành vi phạm tội nên cần tịch thu sung quỹ, tổng số tiền: 150.780.822 đồng.

3. Đối với số tiền lãi quá mức quy định: Đối với bà Hoàng Thị Đ, sinh năm 1960, trú tại xóm P, xã P, huyện P, tỉnh Thái Nguyên, đã trả cho T số tiền

31.164.384 đồng, xác định là số tiền T cùng các đối tượng thu lời bất chính, do bà Đ không có yêu cầu nên cần tịch thu sung quỹ; 14 người vay còn lại đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quá trình chuẩn bị xét xử bị cáo đã hoàn trả số tiền lãi quá mức quy định cho:

Phạm Ngọc T6, sinh năm 1990, trú tại tổ dân phố Đ, phường Đ, TP T, tỉnh Thái Nguyên, số tiền 73.556.164 đồng.

Nguyễn Thị Quỳnh T7, sinh năm 1981, trú tại tổ A, phường T, TP T, tỉnh Thái Nguyên, số tiền 112.191.781đồng.

Lê Quỳnh T8, sinh năm 1987, trú tại tổ D, phường Đ, TP T, tỉnh Thái Nguyên, số tiền 5.342.466 đồng.

Trần Thị T9, sinh năm 1978, trú tại tổ D, phường P, TP T, tỉnh Thái Nguyên số tiền 165.616.438 đồng.

Ngô Thị D1, sinh năm 1974, trú tại tổ G, phường P, TP T, tỉnh Thái Nguyên, số tiền 272.465.753 đồng.

Lê Minh H3, sinh năm 1996, trú tại tổ A, phường P, TP T, tỉnh Thái Nguyên số tiền 19.604.110 đồng.

Chử Văn T10, sinh năm 1996, trú tại tổ A, phường G, TP T, tỉnh Thái Nguyên, số tiền 6.487.671 đồng.

Còn lại, buộc bị cáo trả lại cho những người sau số tiền thu lời bất chính:

Vũ Minh H2, sinh năm 1985, trú tại tổ A, phường P, TP T, tỉnh Thái Nguyên, số tiền 165.616.438 đồng.

Nguyễn Thế D, sinh năm 1999, trú tại tổ D, phường T, TP T, tỉnh Thái Nguyên số tiền 133.561.644 đồng.

Nguyễn Hồng S1, sinh năm 1970, trú tại tổ B, phường P, TP T, tỉnh Thái Nguyên số tiền 4.253.425 đồng.

Nguyễn Hữu C, sinh năm 1987, trú tại thôn C, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Giang số tiền 29.909.589 đồng.

Đào Trung K, sinh năm 1996, trú tại tổ G, phường T, TP T, tỉnh Thái Nguyên, số tiền 2.363.699 đồng.

Lê Thị Bích N1, sinh năm 1984, trú tại xóm Đ, xã S, TP T, tỉnh Thái Nguyên, số tiền 82.808.219 đồng.

Dương Văn T11, sinh năm 1985, trú tại xóm Đ, xã B, huyện P, tỉnh Thái Nguyên số tiền 16.027.397 đồng.

- *Tạm giữ đảm bảo thi hành án:*

01 máy tính bảng nhãn hiệu Ipad, vỏ màu trắng bạc, số IMEI: 356617102592475, bên trong có lắp 01 sim số seri 89840200010822920922; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 12 Promax, vỏ màu vàng, số IMEI: 354506122846528, bên trong có lắp 01 sim điện thoại số seri 8984048000028183326 của Nguyễn Ngọc T; 01 điện thoại di động nhãn hiệu

Samsung Galaxy A9, vỏ màu xanh, số IMEI 1: 359933099054974/01, số IMEI 2: 359934099054972/01, bên trong có lắp 02 sim điện thoại số seri 8984048008818942803, 8984048000315338027 của Kiều Tuấn A; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone, vỏ màu vàng, số IMEI: 352849111184838, bên trong có lắp 01 sim điện thoại số seri 8984048008822819727 của Nguyễn Tiến Q; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone XS Max, vỏ màu vàng, số IMEI: 357274091455501, bên trong có lắp 01 sim điện thoại số seri 8984048000317964116 của Nguyễn Đức T3.

- *Tịch thu sung quỹ:* 01 CPU máy tính để bàn, vỏ màu đen, mặt trước có chữ in trên vỏ "SAMA" niêm phong ký hiệu C1; 01 màn hình máy tính nhãn hiệu LG đã qua sử dụng, số seri 207NDMTFS147.

- *Trả lại cho* Nguyễn Ngọc T *các giấy tờ thu giữ tại nhà* T *(không liên quan đến 15 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được giải quyết trong vụ án), bao gồm*:

Giấy phép lái xe số 010171082255 mang tên Vũ Đại T12, sinh năm 1983, trú tại phường T, quận H, TP Hà Nội, do Sở GTVT tỉnh T cấp ngày 05/8/2019;

Căn cước công dân số 019078014913 mang tên Nguyễn Văn V, sinh năm 1978, trú tại tổ H, phường T, TP T Cục Cảnh sát QLHC về TTXH cấp ngày 27/6/2021;

Đăng ký xe mô tô, xe máy số 003047, BKS 20N1- 7408 mang tên Ma Đình N2, sinh năm 1954, trú tại: Bản C, T, Đ, Thái Nguyên, do CA huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 25/5/2012;

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số phát hành CO 826355; Số vào sổ cấp GCN 00149/NCN mang tên Trần Thị P, sinh năm 1973, trú tại: phường C, TP T;

Giấy phép lái xe số 190051667278 mang tên Nhâm Văn G, sinh năm 1977, trú tại Đ, TP T Sở G cấp ngày 14/12/2015;

Đăng ký xe ôtô mang tên Phạm Lê V1, sinh năm 1952, trú tại tổ A, T, TP T, BKS 20A-04653 do Phòng C5 cấp ngày 23/4/2013;

Quyết định v/v nâng bậc lương trước thời hạn năm 2018 đối với công chức viên chức số 1997/QĐ-UBND cấp ngày 08/4/2019 (bản sao) đối với Nguyễn Thị Tuyết N5;

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành BN 006620; Số vào sổ cấp GCN: H08090 mang tên Phạm Văn C1, sinh năm 1963, trú tại: phường Q, TP T;

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành DĐ 809831; Số vào sổ cấp GCN 00139 mang tên Đinh Viết C2, sinh năm 1985, trú tại: Phường Q, TP T;

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành DE 943028; Số vào sổ cấp GCN CS00177 mang tên Nguyễn Thị T13, sinh năm 1979, trú tại: phường T, TP T và Phạm Văn K1, sinh năm 1976, trú tại: xã L, TP T;

Đăng ký xe môtô, xe máy số 052662 mang tên Bùi Thế H4, sinh năm 1981, trú tại: tổ A, Đ, TP T, BKS 20B1-451.08 do Phòng C5 cấp ngày 26/9/2013;

Đăng ký xe môtô, xe máy số 016020 mang tên Cao Thị H5, địa chỉ: TK2, Chợ R, B, Bắc Kạn, BKS 97B1-03051 do Phòng C6 cấp ngày 05/5/2011;

Giấy phép lái xe số 191157005889 mang tên Nguyễn Thị Hà A2, sinh năm 1996, trú tại: Đ, TP T Sở G cấp ngày 03/4/2018;

Chứng minh nhân dân số 091075330 mang tên Vũ Tiến Đ1, sinh năm 1985, trú tại D, P, Thái Nguyên

Chứng minh nhân dân số 090726583 mang tên Nguyễn Thị T14, sinh năm 1981, trú tại Q, TP T;

Chứng minh nhân dân số 090894264 mang tên Hoàng Thị Đ2, sinh năm 1977, trú tại Q, TP T;

Chứng minh nhân dân số 090849837 mang tên Trần Công T15, sinh năm 1964, trú tại S, P, Thái Nguyên;

Thẻ cán bộ mang tên Đỗ Chung S2 do Phòng C5 cấp;

Chứng minh nhân dân số 090762826 mang tên Đinh Thị Thúy H6, sinh năm 1978, trú tại phường Q, TP T;

Giấy phép lái xe số Y407438 mang tên Phạm Thị Diệu T16, sinh năm 1987, trú tại T, TP T, tỉnh Thái Nguyên;

Thẻ cán bộ mang tên Nguyễn Ngọc H7 do Đại học S4 cấp;

Chứng minh nhân dân số 082272136 mang tên Nguyễn Thị Thanh H8, sinh năm 1979, trú tại phường V, TP L, tỉnh Lạng Sơn do Công an tỉnh L cấp;

Chứng minh nhân dân số 090788174 mang tên Nguyễn Mạnh C3, sinh năm 1979, trú tại Q, TP T;

Hộ chiếu số B3977057 mang tên Nguyễn Hoài N3, sinh năm 1990

Chứng minh nhân dân số 091572283 mang tên Lê Trọng A3, sinh năm 1991, trú tại H, TP T;

Giấy phép lái xe số 190203003350 mang tên Đỗ Văn D2, sinh năm 1984, trú tại P, TP T Sở GTVT tỉnh T cấp;

Phiếu lĩnh lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội ghi tên Giáp Thị H9

Chứng minh nhân dân số 090978239 mang tên Nguyễn Thị L1, sinh năm 1978, trú tại L, TP T;

Thẻ nhân viên ghi tên Đào Vũ Hoàng do Điện lực T25 cấp

Bằng tốt nghiệp đại học (bản sao) ghi tên Nguyễn Thị Huyền T17, sinh năm 1982 do Đại học S4 cấp;

Chứng minh nhân dân số 090452848 mang tên Nguyễn Thị X, sinh năm 1965, trú tại P, TP T;

Sổ bảo hiểm xã hội số 1909000562 mang tên Bùi Cao C4, sinh năm 1987, trú tại tổ H, phường G, TP T;

Chứng minh nhân dân số 090780496 mang tên Nông Minh T18, sinh năm 1984, trú tại T, TP T;

Chứng minh nhân dân số 092018102 mang tên Phạm Ngọc N4, sinh năm 1976, trú tại Q, TP T;

Chứng minh nhân dân số 090662354 mang tên Vũ Tiến T19, sinh năm 1945, trú tại Đ, TP T;

Sổ hộ khẩu số 560235348 ghi tên Trần Văn Đ3, sinh năm 1959, trú tại Khánh Hòa, L, Đ, Thái Nguyên là chủ hộ;

Giấy phép lái xe số S795651 mang tên Lê Bích N1, sinh năm 1970, trú tại P, TP T;

Thẻ an toàn điện số 821 ghi tên Ngô Đình T20 do Công ty Đ6 cấp;

Chứng minh nhân dân số 091531685 mang tên Lê Thị Trà M, sinh năm 1990, trú tại P, TP T;

Phiếu lĩnh lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội ghi tên Hoàng Thị X1 ;

Sổ lao động mang tên Vũ Đình D3, sinh năm 1982 trú tại tổ A, phường T, TP T Bộ L3 cấp

Sổ bảo hiểm xã hội số 1912002064 mang tên Vi Thị H11, sinh năm 1988, trú tại phường T, TP T ;

Thẻ đảng viên số 01.054858 ghi tên Bùi Thị T21 do Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 07/11/2005 ;

Chứng minh nhân dân số 090687285 mang tên Nguyễn Thị Vân Hồng

Sổ hộ khẩu số 560187031 ghi tên Tạ Thị L2, sinh năm 1938, trú tại xóm C, H, Đ, Thái Nguyên là chủ hộ do CAX Huống Thượng cấp ngày 02/6/2014;

01 Giấy chứng nhận kiểm định xe ôtô 20A- 147.89 mang tên Nhâm Văn G

01 chứng minh nhân dân số 090968754 mang tên Nhâm Văn G;

- *Trả lại cho người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà* Đặng Thị Thế A1*:*

(Do tại phiên toà bà Đặng Thị Thế A1 xác định đã thanh toán xong các khoản vay với bị cáo T, các khoản vay này bị cáo Tân thu lãi theo đúng quy định) Giấy phép lái xe số T339938 mang tên Đặng Thị Thế A1, sinh năm 1969, trú tại: Phường P, TP T Sở G cấp ngày 01/10/2004; 01 Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, số hồ sơ gốc: 001444/TN-PĐP mang tên ông Nguyễn Văn H13 và bà Đặng Thị Thế A1, trú tại phường P, TP T do UBND tỉnh T cấp ngày 31/7/1999.

- *Trả lại cho người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị* Lê Thị Bích N1*:* Giấy phép lái xe số AC 194014 mang tên Lê Thị Bích N1, sinh năm 1984, trú tại: xã L, H. Đ, Thái Nguyên do Sở G cấp ngày 09/02/2007.

- *Trả lại cho bà* Ngô Thị D1 *là người vay tiền được giải quyết trong vụ án*: Giấy phép lái xe số T343654 mang tên Ngô Thị D1, sinh năm 1974, trú tại: phường P, TP T Sở G cấp ngày 18/10/2004;

Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, buộc các bị cáo phải nộp án phí Hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Trong phần tranh luận, các bị cáo không tranh luận với luận tội của Viện kiểm sát.

Lời nói sau cùng, các bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Quá trình khởi tố vụ án, điều tra, truy tố và xét xử, Điều tra viên, Kiểm sát viên đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo và người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của người tiến hành tố tụng thực hiện trong vụ án đảm bảo hợp pháp và đúng quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung vụ án: Căn cứ vào lời khai của các bị cáo, lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và các tài liệu, chứng cứ được thu thập có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ kết luận:

Từ năm 2018 đến ngày 23/10/2022, Nguyễn Ngọc T là chủ cơ sở kinh doanh mua bán điện thoại và bất động sản tại số nhà A, đường B, thuộc tổ E, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên cùng với Kiều Tuấn A, Nguyễn Tiến Q, Nguyễn Đức T3 là những người làm thuê cho T, đã cho 15 người vay tiền, tổng số 274 mã vay, với mức lãi suất tươngứng mức lãi suất 3000 đồng/1.000.000 đồng/1 ngày đến 5000 đồng/1.000.000 đồng/1 ngày, tương ứng mức lãi suất 109,5%/1 năm đến 182,5%/1 năm, cao gấp 5,5 lần đến 9,125 lần so với mức lãi suất cao nhất mà Bộ luật dân sự quy định là 20%/1 năm. T đã thu về số tiền là 5.658.000.000 đồng, trong đó có 1.940.000.000 đồng là tiền gốc cho vay, còn lại số tiền 3.718.000.000 đồng là tiền quay vòng từ số tiền gốc nêu trên, còn số tiền gốc chưa trả cho T là 202.000.000 đồng. Tổng số tiền lãi đã thu là 1.271.000.000 đồng, trong đó lãi suất tương ứng với mức lãi suất 20%/1 năm theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự quy định là 150.780.822 đồng, còn lại số tiền **1.120.969.178** đồng là số tiền T cùng đồng phạm thu lợi bất chính, trong đó chỉ có 1 lần thu lời bất chính trên 30 triệu đồng đối với người vay Phạm Ngọc T6, còn lại các lần thu lời đều dưới 30 triệu đồng. Về phần dân sự: bà Đ không có yêu cầu gì, 14 người vay còn lại đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Với hành vi nêu trên, cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên truy tố đối với các bị cáo về tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự", theo quy định tại khoản 2 Điều 201 Bộ luật hình sự là đúng người, đúng tội, đúng quy định của pháp luật.

Nội dung điều luật như sau:

"1. Người nào trong giao dịch dân sự mà cho vay với lãi suất gấp 05 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật dân sự, thu lợi bất chính từ 30.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn

vi phạm, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm

2. Phạm tội mà thu lời bất chính 100.000.000 đồng trở lên thì bị phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, ...”

[3]. Xét hành vi phạm tội của các bị cáo là ít nghiêm trọng và nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm hoạt động quản lý kinh tế của Nhà nước về hoạt động tín dụng, xâm phạm đến lợi ích của công dân, gây ảnh hưởng xấu đến trật tự, an toàn xã hội. Các bị cáo có đầy đủ năng lực hành vi và năng lực trách nhiệm hình sự, vì vậy cần phải được xử lý nghiêm minh bằng pháp luật hình sự.

[4]. Xét vai trò của các bị cáo thấy:

- Bị cáo Nguyễn Ngọc T là người khởi xướng và trực tiếp thực hiện tội phạm, các bị cáo Kiều Tuấn A, Nguyễn Tiến Q, Nguyễn Đức T3 tham gia đồng phạm với vai trò là người giúp sức và tích cực thực hiện tội phạm.

Khi xem xét quyết định hình phạt cần xem xét vai trò của từng bị cáo để đảm bảo sự nghiêm minh cũng như sự khoan hồng của pháp luật.

[5]. Về nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo, Hội đồng xét xử thấy:

Các bị cáo đều chưa có tiền án, tiền sự và có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu, thuộc trường hợp ít nghiêm trọng. Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo đã thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình, sau khi vụ việc bị phát hiện, bị cáo T đã nộp một phần số thu lợi bất chính để khắc phục hậu quả, bị cáo T cùng các bị cáo khác đã khắc phục số tiền thu lời bất chính đối với 7 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nên các bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ tại điểm b, i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự, gia đình bị cáo T là gia đình thời cúng liệt sỹ, bà N6 của bị cáo là Bà mẹ Việt Nam anh H14 nên bị cáo T được hưởng thêm khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Các bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại Điều 52 Bộ luật hình sự.

Trong vụ án này, các bị cáo đều được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nên có căn cứ áp dụng Điều 65 Bộ luật hình sự cho bị cáo được hưởng án treo, cũng đủ tác dụng cải tạo, giáo dục các bị cáo.

Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về tội danh và điều luật áp dụng đối với các bị cáo là có căn cứ, đúng pháp luật.

[6]. Vật chứng vụ án và biện pháp tư pháp:

- Đối với 04 chiếc điện thoại di động thu giữ của các bị cáo và 01 máy tính bảng nhãn hiệu Ipad; 01 CPU để bàn nhãn hiệu SAMA; 01 màn hình máy tính nhãn hiệu LG; 01 USB, các bị cáo sử dụng thực hiện hành vi phạm tội cần tịch thu sung quỹ Nhà nước.

- Đối với giấy tờ các loại thu giữ của Nguyễn Ngọc T, Cơ quan điều tra đã tiến hành xác minh, triệu tập người liên quan nhưng trong số đó có đối tượng không đến làm việc, có đối tượng đến nhưng không thừa nhận vay tiền lãi nặng

nên Cơ quan điều tra không có căn cứ để xử lý, xác định đây là quan hệ dân sự giữa T và những người liên quan, vì vậy cần trả lại T những tài liệu, giấy tờ nêu trên để Tân quản lý, do tại phiên toà bà Đặng Thị Thế A1 xác định đã thanh toán xong các khoản vay với bị cáo T, các khoản vay này bị cáo Tân thu lãi theo đúng quy định.

- Đối với số tiền gốc do những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vay của bị cáo nhưng chưa trả cho bị cáo, cần buộc những người này nộp để sung quỹ Nhà nước.

[6]. Về số tiền thu lợi bất chính cần truy thu đối với Nguyễn Ngọc T số tiền:

- Đối với số tiền gốc:

Căn cứ tài liệu điều tra xác định, tổng số tiền bị cáo cho người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vay là: 5.860.000.000 đồng, trong đó người vay đã trả số tiền 5.658.000.000 đồng, người vay chưa trả là 202.000.000 đồng, trong số tiền 5.658.000.000 đồng, xác định có 1.940.000.000 đồng là tiền gốc cho vay, còn lại số tiền 3.718.000.000 đồng là tiền quay vòng từ số tiền gốc trên. Buộc bị cáo nộp lại số tiền 1.940.000.000 đồng là tiền gốc cho vay (công cụ phạm tội), bị cáo đã nộp 120.000.000 đồng vào ngày 08/01/2024 nên buộc bị cáo nộp số tiền 1.820.000.000 đồng.

- Đối với số tiền của bà Hoàng Thị Đ: là 31.164.384 đồng do bà Đ không yêu cầu trả lại, cần tịch thu sung quỹ;

- Số tiền lãi theo quy định: Tuy không phát sinh trách nhiệm hình sự nhưng phát sinh từ hành vi phạm tội nên cần tịch thu sung quỹ, tổng số tiền: 150.780.822 đồng).

Như vậy tổng số tiền phải truy thu đối với bị cáo T là: 1.940.000.000 đồng + 31.164.384 đồng + 150.780.822 đồng = 2.121.945.170 đồng. Bị cáo đã nộp 120.000.000 đồng, còn phải tiếp tục truy thu đối với bị cáo số tiền: 2.001.945.170 đồng.

- Đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (người vay tiền của T): Có 05 người vay tiền của T nhưng chưa trả tiền gốc, xác định đây là tiền của bị cáo sử dụng thực hiện hành vi phạm tội, vì vậy cần buộc những người này nộp lại vào ngân sách nhà nước, có danh sách cụ thể trong phần quyết định.

- **Đối với số tiền lãi quá mức quy định**: Quá trình điều tra 14 người vay tiền của T đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Quá trình chuẩn bị xét xử, các bị cáo đã chủ động trả lại cho 7 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan số tiền lãi quá mức quy định, còn lại 7 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan các bị cáo chưa hoàn trả, cần tịch thu sung quỹ Nhà nước.

Các bị cáo phải chịu án phí và có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[7]. Về hình phạt bổ sung: Bị cáo Nguyễn Ngọc T phạm tội vì mục đích thu lợi bất chính, vì vậy cần phạt bị cáo một khoản tiền để sung quỹ Nhà nước theo

quy định tại khoản 3 Điều 201 Bộ luật hình sự, các bị cáo còn lại do làm thuê nên không phạt bổ sung.

[8]. Trong vụ án này: Quá trình điều tra vụ án, Cơ quan Cảnh sát điều tra đã thu giữ được các dữ liệu điện tử lưu trữ tại tài khoản phần mềm quản lý cho vay "MECASH", tên tài khoản "ngoctan91", mật khẩu "141991" mà các đối tượng sử dụng trong quá trình hoạt động phạm tội. Qua kiểm tra, rà soát các dữ liệu trên, Cơ quan Cảnh sát điều tra xác định có tổng 4291 mã vay, trong đó có 3.689 mã cho vay có mức lãi suất cao hơn 2.740đ/triệu/ngày trở lên gấp 5 lần lãi suất tối đa theo quy định của Bộ luật Dân sự), tuy nhiên phần lớn trong dữ liệu không có thông tin cụ thể của người vay tiền. Chỉ có 251 mã vay của 13 người vay đã xác định được cụ thể như trên. Còn lại do không có thông tin cụ thể nên Cơ quan Cảnh sát điều tra không có căn cứ xem xét xử lý. Quá trình điều tra còn thu giữ 1589 giấy vay (đồng thời là mã vay). Trong đó có 23 mã vay là của Hoàng Thị Đ, Dương Văn T11 như nêu trên và có 52 mã vay năm trong 251 mã vay đã xác định tại phần mềm Mecash. Còn lại: 1514 mã vay, Cơ quan điều tra đã tiến hành triệu tập xác định: có đối tượng không đến làm việc, đến làm việc nhưng không thừa nhận vay tiền, không thừa nhận vay lãi nặng, chưa xác minh được nên Cơ quan điều tra không có căn cứ xem xét là đúng theo quy định. Đối với những người vay tiền chưa xác minh, triệu tập, làm việc được, Cơ quan điều tra đã có văn bản yêu cầu Công an các huyện, thành thuộc tỉnh Thái Nguyên tiếp tục phối hợp làm rõ, khi có căn cứ đề nghị tiến hành xử lý theo thẩm quyền và quy định của pháp luật.

- Đối với hành vi Nguyễn Ngọc T cho 04 người vay tiền với mức lãi suất trên 20%/năm đến dưới 100%/ 1năm, chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự, vi phạm điểm đ, khoản 4, Điều 12 Nghị định 144/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ. Tại quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 1711/QĐ-XPHC ngày 21/9/2023 của Công an tỉnh T về hành vi "Không đăng ký ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh trật tự mà cho vay tiền không cầm cố tài sản nhưng lãi suất cho vay vượt quá lãi suất theo quy định của Bộ luật Dân sự trong thời gian từ ngày 08/9/2022 đến ngày 23/10/2022", mức phạt tiền là 15.000.000 đồng.

- Đối với hành vi Nguyễn Ngọc T cho 30 người vay tiền với mức lãi suất trên 20%/năm đến dưới 100%/năm và trên 100%/năm nhưng đã hết thời hiệu xử lý vi phạm hành chính và hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự, Cơ quan điều tra không xem xét giải quyết.

- Từ khoảng tháng 7/2022 đến 23/10/2022, Nguyễn Ngọc T đã mượn tài khoản Ngân hàng B số 39010001516497 của anh Nguyễn Anh T22 (sinh năm 1991, trú tại tổ C, phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên) để thực hiện hành vi phạm tội. Tuy nhiên, anh T22 không được biết việc Nguyễn Ngọc T sử dụng tài khoản ngân hàng trên để phạm tội và không được hưởng lợi gì từ việc cho mượn tài khoản ngân hàng trên. Do đó, Cơ quan điều tra không xem xét xử lý đối với Nguyễn Anh T22.

- Nguyễn Ngọc T đang chủ sử dụng đối với 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bao gồm 02 thửa đất ở phường C, TP T, tỉnh Thái Nguyên do Tân góp vốn với anh Hoàng Anh T23, sinh năm 1988, trú tại tổ A, phường P, TP T, tỉnh

Thái Nguyên và 01 thửa đất ở phường T, TP T, tỉnh Thái Nguyên do T nhờ bố mẹ cho đứng tên để làm thủ tục vay vốn. Ngoài ra, T đứng tên đăng ký 01 xe ô tô nhãn hiệu KIA SORENTO biển số 20A-466.71. Các thửa đất và xe ôtô nêu trên hiện đang được T thế chấp tại Ngân hàng B và V2 để vay vốn. Do đó, Cơ quan điều tra không tiến hành kê biên đối với các tài sản trên và đã ra văn bản yêu cầu các cơ quan chức năng tạm dừng việc chuyển nhượng tài sản.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 326 Bộ luật tố tụng hình sự;

Tuyên bố: Các bị cáo Nguyễn Ngọc T, Kiều Tuấn A, Nguyễn Tiến Q, Nguyễn Đức T3 phạm tội: "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*"*.

I. Về hình phạt:

1. Áp dụng khoản 2, khoản 3 Điều 201; điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 65 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Nguyễn Ngọc T: 30 (ba mươi) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 60 (sáu mươi) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm. Phạt bổ sung bị cáo 30.000.000 đồng sung quỹ Nhà nước.

2. Áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm b, i, s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 65 Bộ luật hình sự:

- Xử phạt bị cáo Kiều Tuấn A: 24 (hai mươi bốn) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 48 (bốn mươi tám) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm. Miễn hình phạt bổ sung cho bị cáo.

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Tiến Q: 24 (hai mươi bốn) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 48 (bốn mươi tám) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm. Miễn hình phạt bổ sung cho bị cáo.

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Đức T3: 24 (hai mươi bốn) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 48 (bốn mươi tám) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm. Miễn hình phạt bổ sung cho bị cáo.

- Giao bị cáo Nguyễn Ngọc T cho Ủy ban nhân dân phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên;

- Giao bị cáo Kiều Tuấn A cho Ủy ban nhân dân xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên;

- Giao bị cáo Nguyễn Tiến Q cho Ủy ban nhân dân xã H, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

- Giao bị cáo Nguyễn Đức T3 cho Ủy ban nhân dân phường G, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên;

Giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo khoản 3 Điều 92 Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự 02 lần trở lên thì Tòa án có

thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo, theo quy định tại Điều 93 Luật thi hành án hình sự.

II. Vật chứng vụ án, các biện pháp tư pháp: Áp dụng Điều 46, 47, 48 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

1. Tịch thu sung quỹ Nhà nước:

- 01 (một) niêm phong theo quy định ký hiệu T1, trên mép dán có chữ ký của Trần Anh T24 và 04 hình tròn đỏ của Phòng K2, Công an tỉnh T. Bên ngoài ghi: Hoàn trả 01 (một) Ipad pro, đã sử dụng, IMEI: 356617102592475, kèm theo Kết luận giám định số: 724/KL-KTHS.

- 01 (một) niêm phong theo quy định ký hiệu T2, trên mép dán có chữ ký của Trần Anh T24 và 03 hình tròn đỏ của Phòng K2, Công an tỉnh T. Bên ngoài ghi: Hoàn trả 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 12 Promax, màu vàng đã qua sử dụng, IMEI1: 354506122846528, IMEI 2: 354506122571639.

- 01 (một) niêm phong theo quy định ký hiệu T3, trên mép dán có chữ ký của Trần Anh T24 và 03 hình tròn đỏ của Phòng K2, Công an tỉnh T. Bên ngoài ghi: Hoàn trả 01 (một) điện thoại Samsung Galaxy A9, màu xanh, đã qua sử dụng, IMEI1: 359933099054974, IMEI2: 359934099054972.

- 01 (một) niêm phong theo quy định ký hiệu T4, trên mép dán có chữ ký của Trần Anh T24 và 03 hình tròn đỏ của Phòng K2, Công an tỉnh T. Bên ngoài ghi: Hoàn trả 01 (một) điện thoại Iphone 11 promax, màu vàng, đã qua sử dụng, IMEI1: 352849111184838, IMEI2: 352849111003640.

- 01 (một) niêm phong theo quy định ký hiệu T5, trên mép dán có chữ ký của Trần Anh T24 và 03 hình tròn đỏ của Phòng K2, Công an tỉnh T. Bên ngoài ghi: Hoàn trả 01 (một) điện thoại Iphone XS Max, màu vàng, đã qua sử dụng, IMEI1: 357274091455501, IMEI 2: 357274091587949.

- 01 (một) USB chứa dữ liệu sao lưu và ảnh chụp màn hình của phần mềm quản trị kinh doanh Quản lý cầm đồ "MECASH" của tài khoản "ngoctan91", được niêm phong trong phong bì ký hiệu **U1**.

- 01 (một) CPU máy tính để bàn, vỏ màu đen, mặt trước có chữ in trên vỏ "SAMA", được niêm phong ký hiệu **C1**.

- 01 (một) màn hình máy tính nhãn hiệu LG đã qua sử dụng, số seri 207NDMTFS147.

2. Ghi nhận: Bị cáo Nguyễn Ngọc T đã nộp 120.000.000 đồng, tại biên lai thu tiền số 0000035 ngày 08/01/2024 của Cục THADS tỉnh T, tiếp tục truy thu đối với Nguyễn Ngọc T số tiền: 2.001.945.170 đồng.

3. Buộc những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nộp tiền để sung quỹ Nhà nước, cụ thể như sau:

- Vũ Minh H2, sinh năm 1985, trú tại tổ A, phường P, TP T, tỉnh Thái Nguyên số tiền: 100.000.000 đồng.

- Nguyễn Hồng S1, sinh năm 1970, trú tại tổ B, phường P, TP T, tỉnh Thái Nguyên 20.000.000 đồng.

- Đào Trung K, sinh năm 1996, trú tại tổ G, phường T, TP T, tỉnh Thái Nguyên, số tiền: 35.000.000 đồng.

- Lê Thị Bích N1, sinh năm 1984, trú tại xóm Đ, xã S, TP T, tỉnh Thái Nguyên, số tiền: 30.000.000 đồng.

- Dương Văn T11, sinh năm 1985, trú tại xóm Đ, xã B, huyện P, tỉnh Thái Nguyên, số tiền: 17.000.000 đồng.

4. Trả lại cho Nguyễn Ngọc T**:**

- 01 Giấy phép lái xe số 010171082255 mang tên Vũ Đại T12, sinh năm 1983, trú tại phường T, quận H, TP Hà Nội, do Sở GTVT tỉnh T cấp ngày 05/8/2019;

- 01 Căn cước công dân số 019078014913 mang tên Nguyễn Văn V, sinh năm 1978, trú tại tổ H, phường T, TP T Cục Cảnh sát QLHC về TTXH cấp ngày 27/6/2021;

- 01 Đăng ký xe mô tô, xe máy số 003047, BKS 20N1- 7408 mang tên Ma Đình N2, sinh năm 1954, trú tại: Bản C, T, Đ, Thái Nguyên, do CA huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 25/5/2012;

- 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số phát hành CO 826355; Số vào sổ cấp GCN 00149/NCN mang tên Trần Thị P, sinh năm 1973, trú tại: phường C, TP T;

- 01 Giấy phép lái xe số 190051667278 mang tên Nhâm Văn G, sinh năm 1977, trú tại Đ, TP T Sở G cấp ngày 14/12/2015;

- 01 Đăng ký xe ôtô mang tên Phạm Lê V1, sinh năm 1952, trú tại tổ A, T, TP T, BKS 20A-04653 do Phòng C5 cấp ngày 23/4/2013;

- 01 Quyết định v/v nâng bậc lương trước thời hạn năm 2018 đối với công chức viên chức số 1997/QĐ-UBND cấp ngày 08/4/2019 (bản sao) đối với Nguyễn Thị Tuyết N5;

- 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành BN 006620; Số vào sổ cấp GCN: H08090 mang tên Phạm Văn C1, sinh năm 1963, trú tại: phường Q, TP T;

- 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành DĐ 809831; Số vào sổ cấp GCN 00139 mang tên Đinh Viết C2, sinh năm 1985, trú tại: Phường Q, TP T;

- 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành DE 943028; Số vào sổ cấp GCN CS00177 mang tên Nguyễn Thị T13, sinh năm 1979, trú tại: phường T, TP T và Phạm Văn K1, sinh năm 1976, trú tại: xã L, TP T;

- 01 Đăng ký xe môtô, xe máy số 052662 mang tên Bùi Thế H4, sinh năm 1981, trú tại: tổ A, Đ, TP T, BKS 20B1-451.08 do Phòng C5 cấp ngày 26/9/2013;

- 01 Đăng ký xe môtô, xe máy số 016020 mang tên Cao Thị H5, địa chỉ: TK2, Chợ R, B, Bắc Kạn, BKS 97B1-03051 do Phòng C6 cấp ngày 05/5/2011;

- 01 Giấy phép lái xe số 191157005889 mang tên Nguyễn Thị Hà A2, sinh năm 1996, trú tại: Đ, TP T Sở G cấp ngày 03/4/2018;

- 01 Chứng minh nhân dân số 091075330 mang tên Vũ Tiến Đ1, sinh năm 1985, trú tại D, P, Thái Nguyên;

- 01 Chứng minh nhân dân số 090726583 mang tên Nguyễn Thị T14, sinh năm 1981, trú tại Q, TP T;

- 01 Chứng minh nhân dân số 090894264 mang tên Hoàng Thị Đ2, sinh năm 1977, trú tại Q, TP T;

- 01 Chứng minh nhân dân số 090849837 mang tên Trần Công T15, sinh năm 1964, trú tại S, P, Thái Nguyên;

- 01 Thẻ cán bộ mang tên Đỗ Chung S2 do Phòng C5 cấp;

- 01 Chứng minh nhân dân số 090762826 mang tên Đinh Thị Thúy H6, sinh năm 1978, trú tại phường Q, TP T;

- 01 Giấy phép lái xe số Y407438 mang tên Phạm Thị Diệu T16, sinh năm 1987, trú tại T, TP T, tỉnh Thái Nguyên;

- 01 Thẻ cán bộ mang tên Nguyễn Ngọc H7 do Đại học S4 cấp;

- 01 Chứng minh nhân dân số 082272136 mang tên Nguyễn Thị Thanh H8, sinh năm 1979, trú tại phường V, TP L, tỉnh Lạng Sơn do Công an tỉnh L cấp (bị cắt góc);

- Chứng minh nhân dân số 090788174 mang tên Nguyễn Mạnh C3, sinh năm 1979, trú tại Q, TP T;

- 01 Hộ chiếu số B3977057 mang tên Nguyễn Hoài N3, sinh năm 1990;

- 01 Chứng minh nhân dân số 091572283 mang tên Lê Trọng A3, sinh năm 1991, trú tại H, TP T;

- 01 Giấy phép lái xe số 190203003350 mang tên Đỗ Văn D2, sinh năm 1984, trú tại P, TP T Sở GTVT tỉnh T cấp;

- 01 Phiếu lĩnh lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội ghi tên Giáp Thị H9;

- 01 Chứng minh nhân dân số 090978239 mang tên Nguyễn Thị L1, sinh năm 1978, trú tại L, TP T;

- 01 Thẻ nhân viên ghi tên Đào Vũ Hoàng do Điện lực TP T cấp;

- 01 Bằng tốt nghiệp đại học (bản sao) ghi tên Nguyễn Thị Huyền T17, sinh năm 1982 do Đại học S4 cấp;

- 01 Chứng minh nhân dân số 090452848 mang tên Nguyễn Thị X, sinh năm 1965, trú tại P, TP T;

- 01 Sổ bảo hiểm xã hội số 1909000562 mang tên Bùi Cao C4, sinh năm 1987, trú tại tổ H, phường G, TP T;

- 01 Chứng minh nhân dân số 090780496 mang tên Nông Minh T18, sinh năm 1984, trú tại T, TP T;

- 01 Chứng minh nhân dân số 092018102 mang tên Phạm Ngọc N4, sinh năm 1976, trú tại Q, TP T;

- 01 Chứng minh nhân dân số 090662354 mang tên Vũ Tiến T19, sinh năm 1945, trú tại Đ, TP T;

- 01 Sổ hộ khẩu số 560235348 ghi tên Trần Văn Đ3, sinh năm 1959, trú tại Khánh Hòa, L, Đ, Thái Nguyên là chủ hộ;

- 01 Giấy phép lái xe số S795651 mang tên Lê Bích N1, sinh năm 1970, trú tại P, TP T;

- 01 Thẻ an toàn điện số 821 ghi tên Ngô Đình T20 do Công ty Đ6 cấp;

- 01 Chứng minh nhân dân số 091531685 mang tên Lê Thị Trà M, sinh năm 1990, trú tại P, TP T;

- 01 Phiếu lĩnh lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội ghi tên Hoàng Thị X1;

- 01 Sổ lao động mang tên Vũ Đình D3, sinh năm 1982 trú tại tổ A, phường T, TP T Bộ L3 cấp;

- 01 Sổ bảo hiểm xã hội số 1912002064 mang tên Vi Thị H11, sinh năm 1988, trú tại phường T, TP T;

- 01 Thẻ đảng viên số 01.054858 ghi tên Bùi Thị T21 do Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 07/11/2005;

- 01 Chứng minh nhân dân số 090687285 mang tên Nguyễn Thị Vân H12;

- 01 Sổ hộ khẩu số 560187031 ghi tên Tạ Thị L2, sinh năm 1938, trú tại xóm C, H, Đ, Thái Nguyên là chủ hộ do CAX Huống Thượng cấp ngày 02/6/2014;

- 01 Chứng minh nhân dân số 090968754 mang tên Nhâm Văn G;

- 01 Giấy chứng nhận kiểm định số 1984891, BKS: 20A-147.89.

5. Trả lại cho bà Ngô Thị D1**:** 01 Giấy phép lái xe số T343654 mang tên Ngô Thị D1, sinh năm 1974, trú tại: phường P, TP T Sở G cấp ngày 18/10/2004.

6. Trả lại cho bà Đặng Thị Thế A1**:** 01 Giấy phép lái xe số T339938 mang tên Đặng Thị Thế A1, sinh năm 1969, trú tại: Phường P, TP T Sở G cấp ngày 01/10/2004; 01 Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, số hồ sơ gốc: 001444/TN-PĐP mang tên ông Nguyễn Văn H13 và bà Đặng Thị Thế A1, trú tại phường P, TP T do UBND tỉnh T cấp ngày 31/7/1999.

7. Trả lại cho chị Lê Thị Bích N1**:** 01 Giấy phép lái xe số AC 194014 mang tên Lê Thị Bích N1, sinh năm 1984, trú tại: xã L, H. Đ, Thái Nguyên do Sở G cấp ngày 09/02/2007.

(Vật chứng theo biên bản giao nhận vật chứng số 06 ngày 05/10/2023 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra, Công an tỉnh T *với* Cục Thị hành án dân sự tỉnh T*).*

5. Buộc bị cáo Nguyễn Ngọc T **trả lại cho 07 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan số tiền lãi quá mức quy định:**

- Anh Vũ Minh H2, sinh năm 1985, trú tại tổ A, phường P, TP T, tỉnh Thái Nguyên, số tiền: 165.616.438 đồng.

- Anh Nguyễn Thế D, sinh năm 1999, trú tại tổ D, phường T, TP T, tỉnh Thái Nguyên số tiền 133.561.644 đồng.

- Ông Nguyễn Hồng S1, sinh năm 1970, trú tại tổ B, phường P, TP T, tỉnh Thái Nguyên số tiền 4.253.425 đồng.

- Anh Nguyễn Hữu C, sinh năm 1987, trú tại thôn C, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Giang số tiền 29.909.589 đồng.

- Anh Đào Trung K, sinh năm 1996, trú tại tổ G, phường T, TP T, tỉnh Thái Nguyên, số tiền 2.363.699 đồng.

- Chị Lê Thị Bích N1, sinh năm 1984, trú tại xóm Đ, xã S, TP T, tỉnh Thái Nguyên, số tiền 82.808.219 đồng.

- Anh Dương Văn T11, sinh năm 1985, trú tại xóm Đ, xã B, huyện P, tỉnh Thái Nguyên số tiền 16.027.397 đồng.

III. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí: Buộc các bị cáo Nguyễn Ngọc T, Kiều Tuấn A, Nguyễn Tiến Q, Nguyễn Đức T3, mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:
- TAND Cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND Cấp cao tại Hà Nội;
- Sở tư pháp;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- Cục THADS tỉnh Thái Nguyên;
- Công an tỉnh Thái Nguyên;
- Bị cáo; Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án;

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Đặng Minh Tuân